| | |
|---|---|
| BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ<br>**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |
| Số: 1032/QĐ-HV | Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026 |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính**

## GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

*Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và Nghị quyết số 191/NQ-HĐHV ngày 12/4/2025 về Điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 977/QĐ-HV ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Tài chính kế toán,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này **Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính** của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông *(Chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn Marketing, Trưởng khoa đào tạo sau đại học và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT *(để b/c)*;
- Bộ KH&CN *(để b/c)*;
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**PGS.TS Trần Quang Anh**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| | |
|---|---|
| Tên chương trình (tiếng Việt): | **Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính** |
| Tên chương trình (tiếng Anh): | **Business Administration with Financial Technology Orientation** |
| Tên ngành (tiếng Việt): | **Quản trị kinh doanh** |
| Tên ngành (tiếng Anh): | **Business Administration** |
| Trình độ đào tạo: | **Thạc sĩ** |
| Mã ngành: | **8340101** |
| Hình thức đào tạo: | **Chính quy** |

*(Kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-HV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Học viện)*

## 1. MỤC TIÊU

### 1.1. Mục tiêu chung (Goals)

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhằm đào tạo nhà quản trị chất lượng cao, có nền tảng kiến thức quản trị hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế; có năng lực chuyên sâu về quản trị, công nghệ tài chính, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thiết kế, triển khai và đánh giá các giải pháp phát triển kinh doanh bền vững liên quan đến Công nghệ tài chính; có trách nhiệm, phù hợp với định hướng đại học số và đổi mới sáng tạo của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Objectives - POs)

**PO1. Phát triển kiến thức quản trị hiện đại và năng lực phân tích bối cảnh kinh doanh trong môi trường số và hội nhập quốc tế.**

*Trang bị cho người học nền tảng kiến thức quản trị kinh doanh, công nghệ tài chính hiện đại liên quan và năng lực phân tích bối cảnh kinh doanh trong môi trường số và hội nhập quốc tế, làm cơ sở cho việc hoạch định và thực thi các quyết định quản trị hiệu quả.*

**PO2. Phát triển năng lực quản trị chiến lược, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.**

*Phát triển cho người học năng lực quản trị chiến lược, tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, giúp họ thiết kế, triển khai và đánh giá các mô hình, giải pháp phát triển kinh doanh liên quan đến công nghệ tài chính phù hợp với môi trường cạnh tranh và biến động.*

**PO3. Phát triển năng lực lãnh đạo, quản trị sự thay đổi và dẫn dắt chuyển đổi số trong tổ chức.**

*Hình thành cho người học năng lực lãnh đạo, quản trị sự thay đổi liên quan đến công nghệ tài chính và dẫn dắt quá trình chuyển đổi số trong tổ chức thông qua việc ứng dụng các công nghệ tài chính, dữ liệu và các công cụ quản trị hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.*

**PO4. Phát triển năng lực ra quyết định quản trị có trách nhiệm và hướng tới phát triển bền vững.**

*Phát triển cho người học năng lực ra quyết định quản trị dựa trên đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tư duy phát triển bền vững, biết đánh giá và cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và xã hội.*

### 1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình thạc sĩ công nghệ tài chính (ngành Quản trị Kinh doanh) có thể làm việc ở nhữn vị trí sau sau đây:

**(1) Trong doanh nghiệp và tập đoàn**

- Quản lý chiến lược, quản lý chuyển đổi số, quản lý sản phẩm, quản lý dự án, quản lý phát triển kinh doanh (Vai trò cầu nối giữa công nghệ – tài chính – kinh doanh trong các doanh nghiệp số).

**(2) Trong các tổ chức tài chính – ngân hàng – Fintech**

- Chuyên gia quản trị rủi ro, quản lý hệ thống thanh toán
- Chuyên gia phân tích kinh doanh, phân tích dữ liệu tài chính, chống gian lận
- Chuyên gia phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính số

**(3) Trong doanh nghiệp công nghệ và hệ sinh thái số**

- Chuyên gia quản lý sản phẩm Fintech, quản trị công nghệ tài chính
- Chuyên gia quản lý rủi ro công nghệ
- Tư vấn giải pháp tài chính số và chuyển đổi số

**(4) Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo**

- Nhà sáng lập/đồng sáng lập các startup trong lĩnh vực công nghệ tài chính, tài chính số
- Phát triển các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng số, dữ liệu và công nghệ tài chính
- Tham gia các hệ sinh thái khởi nghiệp với vai trò phát triển sản phẩm, vận hành hoặc gọi vốn

**(5) Trong cơ quan quản lý nhà nước**

- Chuyên gia nghiên cứu, phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực công nghệ tài chính
- Làm việc tại các cơ quan như ngân hàng trung ương, cơ quan tài chính, thuế, thống kê

**(6) Trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu**

- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh, tài chính – ngân hàng và công nghệ tài chính.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA (Learning Outcomes – LOs)

| TT | Chuẩn đầu ra (LOs) | Mức độ năng lực | Chỉ báo (PIs) |
|---|---|---|---|
| 1 | **LO1. Khả năng tích hợp kiến thức và phân tích quản trị kinh doanh hiện đại**<br>*Người học có khả năng tích hợp kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại và công nghệ tài chính để đánh giá và kiến tạo các giải pháp quản trị, công nghệ tài chính cho các vấn đề kinh doanh trong môi trường số và hội nhập quốc tế.* | *C5* | ***PI.1.1 – Đánh giá bối cảnh kinh doanh***<br>*Người học đánh giá một cách có hệ thống các xu hướng và vấn đề kinh doanh phức tạp cùng tác động đa chiều của công nghệ đến hoạt động quản trị trong môi trường số.* |
| | | *C6/P4* | ***PI.1.2 – Phát triển giải pháp quản trị và mô hình công nghệ tài chính***<br>*Người học phát triển các giải pháp quản trị hoặc các mô hình kinh doanh mới dựa trên việc tích hợp tích hợp kiến thức quản trị kinh doanh, công nghệ tài chính, dữ liệu và công cụ phân tích hiện đại.* |
| 2 | **LO2. Quản trị chiến lược và phát triển kinh doanh**<br>*Người học có khả năng đánh giá và triển khai chiến lược kinh doanh liên quan đến công nghệ tài chình, đề xuất các giải pháp phát triển tổ chức hiệu quả.* | *C5* | ***PI2.1: Đánh giá chiến lược kinh doanh***<br>*Người học đánh giá, góp ý chiến lược kinh doanh cho tổ chức dựa trên việc phân tích năng lực cốt lõi và định vị các giải pháp công nghệ tài chính phù hợp với bối cảnh cạnh tranh.* |
| | | *P4* | ***PI2.2: Tổ chức triển khai chiến lược***<br>*Người học tổ chức triển khai mô phỏng chiến lược, thiết lập hệ thống theo dõi và hiệu chỉnh chiến lược dựa trên các biến động của thị trường tài chính.* |
| 3 | **LO3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp**<br>*Người học có khả năng đánh và mô phỏng giá các mô hình kinh doanh đổi mới* | *C5* | ***PI3.1: Thẩm định mô hình kinh doanh đổi mới***<br>*Người học đánh giá được tính khả thi và tiềm năng của các mô hình kinh doanh đổi mới hoặc các xu hướng khởi nghiệp Fintech trong* |

| TT | Chuẩn đầu ra (LOs) | Mức độ năng lực | Chỉ báo (PIs) |
|---|---|---|---|
| | *sáng tạo và dự án khởi nghiệp công nghệ tài chính phù hợp nhu cầu thị trường.* | | *nền kinh tế số.* |
| | | *P4* | ***PI3.2: Tổ chức thử nghiệm dự án khởi nghiệp***<br>*Người học thiết kế và tổ chức thử nghiệm các dự án khởi nghiệp công nghệ tài chính thông qua mô hình kinh doanh và phương án triển khai trong bối cảnh mô phỏng hoặc thực tiễn.* |
| 4 | **LO4. Lãnh đạo và quản trị chuyển đổi số**<br>*Người học có khả năng lãnh đạo, quản trị sự thay đổi và dẫn dắt quá trình chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.* | *C5* | ***PI4.1: Đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số***<br>*Người học đánh giá được mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của tổ chức, nhận diện cơ hội, thách thức và rủi ro trong quá trình chuyển đổi số.* |
| | | *P4* | ***PI4.2: Tổ chức thử nghiệm giải pháp chuyển đổi số***<br>*Người học thiết kế và tổ chức thử nghiệm việc triển khai các giải pháp công nghệ và quản trị sự thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh của tổ chức.* |
| 5 | **LO5. Ra quyết định quản trị có trách nhiệm và hướng tới phát triển bền vững**<br>*Người học ra quyết định quản trị theo định hướng đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, đồng thời cân bằng hiệu quả kinh tế với yêu cầu bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh doanh bền vững.* | *P4* | ***PI5.1: Ra quyết định dựa trên dữ liệu đa chiều***<br>*Người học khai thác và phân tích dữ liệu kinh tế - xã hội - môi trường để đưa ra các quyết định quản trị đáp ứng mục tiêu phát triển lâu dài.* |
| | | *A3* | ***PI5.3: Thực hành quản trị có trách nhiệm***<br>*Người học thể hiện cam kết đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong quá trình lựa chọn và thực hiện các quyết định quản trị.* |

## 3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 60 tín chỉ

## 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ YÊU CẦU ĐẦU VÀO

### 4.1 Đối tượng tuyển sinh:

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp theo quy định tại Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

- Có năng lực tiếng Anh từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc

sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

- Các điều kiện khác theo quy định tại Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

**4.2 Yêu cầu đầu vào:** Đã tham dự kỳ tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và đủ điều kiện xét trúng tuyển trong kỳ tuyển sinh.

## 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuẩn được tổ chức thực hiện gồm 4 học kỳ, trong đó 3 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 01 kỳ thực tập tốt nghiệp tại cơ sở. Cuối khóa, cao học viên thực hiện Đề án tốt nghiệp.

Học viên được đào tạo theo phương thức đào tạo tín chỉ, áp dụng Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện.

### 5.2. Công nhận tốt nghiệp

***a) Yêu cầu để được công nhận tốt nghiệp:***

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo đạt yêu cầu từ 5,5 (theo thang điểm 10) trở lên;

- Bảo vệ thành công luận văn/đề án, đạt điểm từ 5,5 (theo thang điểm 10) trở lên;

- Có trình độ tiếng Anh đạt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

- Chấp hành đúng các quy chế, quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

***b)*** Kết thúc khóa học, học viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng **Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh *định hướng Công nghệ tài chính*** khi đã hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

**6. THANG ĐIỂM:** Theo thang điểm tín chỉ.

Điểm chữ (A, B, C, D, F) và thang điểm 4 quy đổi tương ứng được sử dụng để đánh giá kết quả học tập chính thức. Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá điểm thành phần của các môn học/học phần.

| | **Thang điểm 10** *(điểm thành phần)* | **Thang điểm 4** | |
|---|---|---|---|
| | | **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| **Điểm đạt** | Từ 9,0 đến 10,0 | A+ | 4,0 |
| | Từ 8,5 đến 8,9 | A | 3,7 |
| | Từ 8,0 đến 8,4 | B+ | 3,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 |
| | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 |
| | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 |
| Không đạt | Từ 5,0 đến 5,4 | D+ | 1,5 |
| | Từ 4,0 đến 4,9 | D | 1,0 |
| | Dưới 4,0 | F | 0,0 |

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

| STT | Các khối kiến thức | Số tín chỉ |
|---|---|---|
| **1** | **Khối kiến thức chung** | **7** |
| **2** | **Khối kiến thức ngành** | **36** |
| *2.1* | *Khối kiến thức cơ sở* | *18* |
| *2.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành* | *18* |
| **3** | **Khối kiến thức tốt nghiệp** | **17** |
| | **TỔNG CỘNG** | **60** |

### 7.2. Nội dung chương trình đào tạo

#### 7.2.1. Khối kiến thức chung

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |
| 1 | Triết học (*Philosophy*) | BAS4186 | 3 | x | | I | |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học (*Methodology of Scientific Research*) | SKD4112 | 2 | x | | III | |
| 3 | Công cụ Toán cho Kinh doanh và Quản lý (*Mathematical tools for Business and Management*) | BAS4187 | 2 | x | | I | |
| | **Tổng** | | **7** | | | | |

#### 7.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

##### *7.2.2.1. Khối kiến thức cơ sở*

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |
| 4 | Kinh tế học quản trị *(Managerial Economics)* | BSA43139 | 3 | x | | I | |
| 5 | Lãnh đạo và Hành vi tổ chức *(Leadership and Organizational Behavior)* | BSA43140 | 3 | x | | I | |
| 6 | Quản trị Marketing chiến lược *(Strategic Marketing Management)* | MAR4301 | 3 | x | | I | |
| 7 | Chiến lược kinh doanh nâng cao *(Advanced Business Strategy)* | BSA43142 | 3 | x | | II | BSA43139 |
| 8 | Quản trị tài chính chiến lược *(Strategic Financial Management)* | FIA4301 | 3 | x | | II | BSA43139 |
| 9 | Quản trị nguồn nhân lực chiến lược *(Strategic Human Resources Management)* | BSA43144 | 3 | x | | II | BSA43139 |
| | **Tổng** | | **18** | | | | |

### *7.2.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành*

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |
| 10 | Phân tích dữ liệu và mô hình hoá dữ liệu *(Data Analysis and Data Modeling)* | FIA44155 | 3 | x | | II | |
| 11 | Công nghệ tài chính *(Financial Technology)* | FIA44156 | 3 | x | | II | |
| 12 | Đổi mới sáng tạo và Mô hình kinh doanh Fintech *(Fintech Innovation and Business models)* | FIA44157 | 3 | x | | III | |
| 13 | Ra quyết định tài chính dựa trên AI *(AI-Driven Financial Decision Making)* | FIA44158 | 3 | x | | III | |
| | ***Chọn 02 trong 6 học phần (6 tín chỉ)*** | | | | | | |
| 14 | *Tài chính phi tập trung (Decentralized Finance)* | FIA44159 | *3* | | *x* | *III* | |
| 15 | *Quản trị rủi ro và tài chính bền vững (Risk Management and Sustainable Finance)* | FIA44160 | *3* | | *x* | *III* | |
| 16 | *Quản trị danh mục đầu tư (Portfolio Management )* | FIA44161 | *3* | | *x* | *III* | |
| 17 | *Tài chính định lượng (Quantitative* | FIA44162 | *3* | | *x* | *III* | |

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |
| | *Finance)* | | | | | | |
| 18 | *Tài chính số và ngân hàng số (Digial Finance and Digital Banking)* | FIA44163 | *3* | | *x* | *III* | |
| 19 | *Công nghệ Pháp chế (Regtech)* | FIA44164 | *3* | | *x* | *III* | |
| | **Tổng** | | **18** | | | | |

### 7.2.3 Khối kiến thức tốt nghiệp

| TT | Tên học phần | Mã số học phần | Số tín chỉ | Loại học phần | | Học kỳ | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Bắt buộc* | *Tự chọn* | | |
| 20 | **Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)** | FIA45165 | 8 | x | | IV | |
| 21 | **Đề án tốt nghiệp (Graduation Project)** | FIA45166 | 9 | x | | IV | |
| | **Tổng** | | **17** | | | | |

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**8.1 Kế hoạch học tập chuẩn** *(Chi tiết kèm theo)*

**8.2 Tiến trình học tập chuẩn** *(Chi tiết kèm theo)*

## 9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC CỐT LÕI

**1. Tên môn học: Triết học (Philosophy)**

*Mã môn học*: BAS4186

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung*: Học phần trang bị cho học viên nền tảng triết học hiện đại, đặc biệt là các nguyên lý của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử, nhằm phát triển tư duy phản biện, tư duy hệ thống và năng lực phân tích các vấn đề quản trị trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

**2. Tên môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học (Methodology of Scientific Research)**

*Mã môn học*: SKD4112

*Số tín chỉ*: 2

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần trang bị cho học viên hệ thống kiến thức và kỹ năng về thiết kế, triển khai và đánh giá một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Người học phát triển tư duy nghiên cứu, năng lực xây dựng mô hình lý thuyết, kiểm định giả thuyết và viết báo cáo khoa học phục vụ luận văn thạc sĩ hoặc công bố học thuật.

**3. Tên môn học: Công cụ Toán cho Kinh doanh và Quản lý (Mathematical Tools for Business and Management)**

*Mã môn học*: BAS4187

*Số tín chỉ*: 2

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp cho học viên các công cụ toán học và kỹ thuật định lượng cơ bản nhằm phân tích, mô hình hóa và hỗ trợ ra quyết định trong quản trị và kinh doanh. Trọng tâm là khả năng vận dụng toán học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn như tối ưu hóa nguồn lực, dự báo, phân tích chi phí – lợi ích và quản trị rủi ro.

**4. Tên môn học: Kinh tế học quản trị (Managerial Economics)**

*Mã môn học*: BSA43139

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp nền tảng kinh tế học ứng dụng trong ra quyết định quản trị. Người học vận dụng các nguyên lý của Microeconomics và Macroeconomics để phân tích hành vi doanh nghiệp, thị trường và môi trường kinh doanh vĩ mô; từ đó xây dựng chiến lược tối ưu hóa lợi nhuận và nâng cao hiệu quả tổ chức trong điều kiện cạnh tranh và biến động kinh tế.

**5. Tên môn học: Lãnh đạo và Hành vi tổ chức (Leadership and Organizational Behavior)**

*Mã môn học*: BSA43140

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần trang bị cho học viên nền tảng lý thuyết và công cụ phân tích về hành vi cá nhân, nhóm và tổ chức; đồng thời phát triển năng lực lãnh đạo, tạo động lực và quản trị thay đổi trong môi trường kinh doanh biến động. Người học có khả năng vận dụng các học thuyết hành vi và mô hình lãnh đạo để nâng cao hiệu quả tổ chức và phát triển văn hóa doanh nghiệp bền vững.

**6. Tên môn học: Quản trị Marketing chiến lược (Strategic Marketing Management)**

*Mã môn học*: MAR4301

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: Kinh tế học quản trị

*Tóm tắt nội dung:* Học phần trang bị cho học viên nền tảng lý thuyết và công cụ phân tích để xây dựng, thực thi và kiểm soát chiến lược marketing ở cấp độ doanh nghiệp và đơn vị kinh doanh chiến lược (SBU). Người học phát triển tư duy chiến lược, năng lực phân tích thị trường, định vị thương hiệu và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

**7. Tên môn học: Chiến lược kinh doanh nâng cao (Advanced Business Strategy)**

*Mã môn học*: BSA43142

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: Kinh tế học quản trị

*Tóm tắt nội dung:* Học phần phát triển năng lực tư duy chiến lược ở cấp độ doanh nghiệp và tập đoàn, giúp học viên phân tích môi trường cạnh tranh, xây dựng và thực thi chiến lược tạo lợi thế bền vững. Người học có khả năng tích hợp các công cụ phân tích chiến lược hiện đại để ra quyết định trong điều kiện biến động, bất định và cạnh tranh toàn cầu.

**8. Tên môn học: Quản trị tài chính chiến lược (Strategic Financial Management)**

*Mã môn học*: FIA4301

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần Quản trị tài chính chiến lược nhằm trang bị cho học viên nền tảng kiến thức và công cụ phân tích để ra các quyết định tài chính ở cấp độ chiến lược trong doanh nghiệp. Học phần tập trung vào vai trò của tài chính trong việc hỗ trợ hoạch định và triển khai chiến lược kinh doanh, đánh giá giá trị doanh nghiệp và thiết kế các giải pháp tài chính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng bền vững của tổ chức trong bối cảnh kinh tế số.

**9. Tên môn học: Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic Financial Management)**

*Mã môn học*: BSA43144

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: Kinh tế học quản trị

*Tóm tắt nội dung:*.Quản trị nguồn nhân lực chiến lược là học phần chuyên ngành bắt buộc của CTĐT Thạc sĩ ngành TKD, được bố trí vào học kỳ II. Học phần cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn về quản trị nguồn nhân lực chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh và chuyển đổi số. Nội dung tập trung vào mối liên kết giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược nhân sự; các mô hình quản trị nguồn nhân lực hiện đại; cùng các thực tiễn quản trị nhân lực nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Người học được trang bị khả năng phân tích môi trường, xây dựng và triển khai chiến lược nhân sự, thiết kế hệ thống

nhân sự tích hợp (tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đãi ngộ) phù hợp với chiến lược tổ chức. Học phần cũng nhấn mạnh vai trò của dữ liệu, công nghệ và ESG (Environmental, Social, and Governance) trong quản trị nhân lực hiện đại.

**10. Tên môn học: Công nghệ pháp chế (RegTech)**

*Mã môn học*: FIA44164

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần trang bị kiến thức về sự giao thoa giữa quy định pháp lý và công nghệ tài chính. Nội dung trọng tâm bao gồm việc nắm bắt xu hướng các công nghệ mới (AI, Blockchain) để tự động hóa quy trình tuân thủ, định danh khách hàng (eKYC), và giám sát giao dịch. Người học sẽ phát triển năng lực công nghệ để giải quyết các bài toán cụ thể về quản trị rủi ro và tuân thủ mà doanh nghiệp đang đối mặt trong bối cảnh kinh tế số.

**11. Tên môn học: Phân tích dữ liệu và mô hình hoá dữ liệu (Data Analysis and Data Modeling)**

*Mã môn học*: FIA44155

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần "Phân tích dữ liệu và mô hình hóa dữ liệu" nhằm trang bị cho học viên tư duy nền tảng và bộ công cụ thực tiễn để khai thác, xử lý và phân tích dữ liệu đa chiều trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh. Nội dung trọng tâm của môn học bao gồm quy trình làm sạch dữ liệu, phân tích khám phá (EDA), và xây dựng các mô hình dữ liệu để đánh giá các xu hướng và vấn đề kinh doanh phức tạp trong môi trường số. Môn học hướng dẫn người học cách tích hợp kiến thức quản trị kinh doanh, công nghệ tài chính, dữ liệu và công cụ phân tích hiện đại để kiến tạo và bảo vệ các giải pháp quản trị. Thông qua việc thực hành trên các tập dữ liệu kinh tế - xã hội thực tế, học viên sẽ phát triển năng lực ra quyết định quản trị dựa trên dữ liệu, đáp ứng mục tiêu phát triển lâu dài và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

**12. Tên môn học: Công nghệ tài chính (Financial Technology)**

*Mã môn học*: FIA44156

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp các xu hướng và ứng dụng mới nhất của công nghệ, phần cứng, phần mềm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ trong lĩnh vực tài chính. Nội dung học tập, nghiên cứu, thảo luận trọng tâm bao gồm việc nắm bắt xu hướng các công nghệ mới, xu hướng dịch chuyển của thị trường, ứng dụng công cụ mới nhất của AI, ML, blockchain, NFT, RWA vào giải quyết các bài toán thực tiễn

trong lĩnh vực tài chính, đầu tư. Thông qua đó học viên kiểm tra và trải nghiệm các công nghệ mới, hình thành quan điểm và kỹ năng công nghệ, phát triển năng lực công nghệ để giải quyết các bài toán cụ thể của doanh nghiệp đang đối mặt.

**13. Tên môn học: Đổi mới sáng tạo và Mô hình kinh doanh Fintech (Business models and Inovation for Fintech)**

*Mã môn học:* FIA44157

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp cho người học nền tảng lý thuyết và thực hành về các mô hình kinh doanh cốt lõi trong lĩnh vực công nghệ tài chính (Fintech) và chiến lược đổi mới sáng tạo. Xuất phát từ sự thay đổi mạnh mẽ của ngành dịch vụ tài chính dưới tác động của công nghệ số và các quy định mới (PSD2, MiFID II), học phần tập trung vào việc phân tích cấu trúc và logic vận hành của các mô hình Fintech điển hình thông qua khung phân tích Business Model Canvas (BMC). Người học sẽ được cung cấp kiến thức chuyên sâu về các phân khúc thị trường quan trọng như thanh toán số (PayPal, Alipay, Adyen), quản lý tài sản tự động (robo-advisory), huy động vốn cộng đồng (crowdfunding), cho vay ngang hàng (P2P lending), tài chính chuỗi khối (blockchain) và quản lý tài chính cá nhân (PFM). Bên cạnh việc phân tích mô hình, học phần còn trang bị cho người học kiến thức về hệ sinh thái đầu tư mạo hiểm (venture capital), các phương pháp định giá Fintech và chiến lược của ngân hàng truyền thống trước làn sóng công nghệ số (hợp tác, mua lại hoặc phát triển nội bộ). Kết thúc học phần, người học có khả năng đánh giá, so sánh các mô hình kinh doanh khác nhau và đề xuất giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực tài chính..

**14. Tên môn học: Tài chính phi tập trung (Decentralized Finance)**

*Mã môn học*: FIA44159

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp cho học viên nền tảng kiến thức và công cụ phân tích về hệ sinh thái tài chính phi tập trung (Decentralized Finance – DeFi) trên nền tảng công nghệ blockchain. Nội dung môn học bao gồm các giao thức DeFi, hợp đồng thông minh (smart contracts), tài sản số, sàn giao dịch phi tập trung (DEX), cho vay và vay ngang hàng, stablecoin và các mô hình tài chính mới trong nền kinh tế số. Người học có khả năng phân tích mô hình hoạt động của các nền tảng DeFi, đánh giá cơ hội và rủi ro của tài chính phi tập trung, đồng thời hiểu được vai trò của DeFi trong việc đổi mới hệ thống tài chính toàn cầu và phát triển các dịch vụ tài chính số.

**15. Tên môn học: Ra quyết định tài chính dựa trên AI (AI-Driven Financial Decision Making)**

*Mã môn học:* FIA44158

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần trang bị cho người học nền tảng lý thuyết và thực hành về ra quyết định tài chính dựa trên AI, tập trung vào các mô hình học máy hiện đại và khả năng minh bạch, giải thích để hỗ trợ quyết định. Xuất phát từ vấn đề "hộp đen" của các mô hình phức tạp như học sâu và học tăng cường, học phần nhấn mạnh các phương pháp XAI (SHAP, LIME, phân tích mức độ quan trọng của đặc trưng, phân cụm tối ưu) nhằm tăng cường độ tin cậy và trách nhiệm giải trình trong các quyết định tài chính. Người học được hướng dẫn cách khử nhiễu ma trận hiệp phương sai, đánh giá độ tin cậy của chiến lược đầu tư, và áp dụng AI có giải thích trong quản trị rủi ro, chấm điểm tín dụng, giao dịch tần suất cao và tài chính phi tập trung. Học phần kết hợp lý thuyết tài chính, công nghệ AI và yêu cầu về tính minh bạch, từ đó xây dựng niềm tin và nâng cao hiệu quả ra quyết định trong môi trường tài chính.

**16. Tên môn học: Quản trị rủi ro và tài chính bền vững (Risk Management and Sustainable Finance)**

*Mã môn học*: FIA44160

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:*

Học phần Quản trị rủi ro và tài chính bền vững trang bị cho học viên nền tảng kiến thức và công cụ phân tích để ra các quyết định tài chính trong bối cảnh rủi ro gắn với phát triển bền vững. Nội dung môn học tập trung vào vai trò của quản trị rủi ro trong việc hỗ trợ hoạch định và triển khai chiến lược tài chính, thông qua việc tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị, ứng dụng các giải pháp tài chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của tổ chức trong bối cảnh kinh tế số.

**17. Tên môn học: Quản trị danh mục đầu tư (Portfolio Management)**

*Mã môn học*: FIA44161

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần Portfolio Quản trị danh mục đầu tư cung cấp nền tảng lý thuyết và kỹ năng thực hành trong việc xây dựng, quản lý và tối ưu hóa danh mục đầu tư trên thị trường tài chính. Người học được trang bị kiến thức về phân bổ tài sản, đa dạng hóa danh mục nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận kỳ vọng. Học phần cũng giới thiệu các mô hình hiện đại như lý thuyết danh mục đầu tư, CAPM, cùng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả đầu tư. Người học được rèn luyện kỹ năng phân tích thị trường, sử dụng công cụ tài chính và ra quyết định đầu tư trong bối cảnh biến động và không chắc chắn, hướng tới năng lực quản trị danh mục chuyên nghiệp.

**18. Tên môn học: Tài chính định lượng (Quantitative Finance)**

*Mã môn học*: FIA44162

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần cung cấp các phương pháp luận định lượng nâng cao để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính và đầu tư. Nội dung trọng tâm bao gồm việc làm chủ các công cụ định lượng cốt lõi như mô hình hồi quy OLS và dữ liệu chéo để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu thời gian để dự báo biến động tỷ giá, lãi suất và rủi ro thị trường, đồng thời khai thác sức mạnh của dữ liệu bảng để kiểm định các lý thuyết về cấu trúc vốn và quản trị rủi ro tín dụng xuyên suốt nhiều giai đoạn. Học viên sẽ được trang bị kỹ năng sử dụng các công cụ phần mềm (như R, Python, hoặc Stata) để xử lý dữ liệu thực tế từ thị trường chứng khoán và báo cáo tài chính doanh nghiệp.

**19. Tên môn học: Tài chính số và ngân hàng số (Digital Finance and Digital Banking)**

*Mã môn học*: FIA44163

*Số tín chỉ*: 3

*Môn học tiên quyết*: không

*Tóm tắt nội dung:* Học phần giúp học viên hiểu cách vận hành của các ngân hàng số dựa trên các nền tảng số như Internet Banking, Mobile Banking và các công ty Fintech trong nghiệp vụ thanh toán điện tử, cho vay ngang hàng. Học viên hiểu được cách các nền tảng số, AI và Blockchain hoạt động thế nào trong một ngân hàng số hoặc công ty Fintech. Môn học cũng giúp học viên cập nhật những xu hướng mới trong chuyển đổi số ngân hàng.

**20. Tên môn học: Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)**

*Mã môn học*: FIA45165

*Số tín chỉ*: 8

*Môn học tiên quyết*:

Học phần Chuyên đề thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính, được bố trí vào giai đoạn cuối khóa học. Học phần nhằm giúp học viên vận dụng tổng hợp kiến thức quản trị, tài chính và công nghệ để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề quản trị trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển hệ sinh thái tài chính số. Nội dung học phần tập trung vào việc xác định vấn đề nghiên cứu/ứng dụng gắn với Fintech, thu thập và phân tích dữ liệu (đặc biệt là dữ liệu số, dữ liệu tài chính), đánh giá mô hình kinh doanh số, và đề xuất giải pháp quản trị dựa trên công nghệ. Học phần đồng thời giúp học viên phát triển năng

lực tư duy phản biện, phân tích dữ liệu, tự nghiên cứu và trách nhiệm nghề nghiệp trong môi trường tài chính số.

**21. Tên môn học: Đề án tốt nghiệp (Graduation Internship)**

*Mã môn học*: FIA45166

*Số tín chỉ*: 9

*Môn học tiên quyết*:

Đề án tốt nghiệp (10 tín chỉ) thuộc thành phần học tập "Tốt nghiệp" trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh định hướng Công nghệ tài chính. Là học phần tích hợp cuối chương trình, yêu cầu học viên vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng đã tích lũy để giải quyết một vấn đề hoặc cơ hội kinh doanh cụ thể liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính của tổ chức / doanh nghiệp. Học viên lựa chọn đề tài gắn với chuyên ngành, xây dựng khung phân tích dựa trên các lý thuyết và mô hình quản trị hiện đại, từ đó đề xuất các giải pháp. Sản phẩm của học phần là Báo cáo đề án và phần thuyết trình/bảo vệ, qua đó chứng minh năng lực tích hợp kiến thức quản trị, quản trị chiến lược, phát triển kinh doanh, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, lãnh đạo chuyển đổi số và ra quyết định quản trị có trách nhiệm, hướng tới phát triển bền vững liên quan tới lĩnh vực công nghệ tài chính.

**KT GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**PGS.TS Trần Quang Anh**

## PHỤ LỤC 1

## DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

| Ngành tuyển sinh | Ngành đúng | Ngành/Chuyên ngành phù hợp | Ngành gần/khác và các học phần bổ sung kiến thức | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngành gần | Học phần bổ sung kiến thức | Số tiết | |
| **Quản trị kinh doanh** ***(Mã ngành: 8340101)*** | **Quản trị kinh doanh** | - Kinh doanh thương mại;<br>- Kinh doanh quốc tế<br>- Tài chính- ngân hàng<br>- Bảo hiểm<br>- Công nghệ tài chính<br>- Marketing<br>- Thương mại điện tử<br>- Kinh doanh số<br>- Các chuyên ngành về Quản trị kinh doanh của trường đại học khác;<br>- Hoặc các ngành/chuyên ngành đào tạo thuộc Nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT và có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện dưới 10% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. | **Nhóm 1 (Ngành gần):**<br>- Các ngành/chuyên ngành thuộc Nhóm ngành Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐ;<br>- Hoặc các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Học viện từ 10-40% tổng số tiết hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. | **Nhóm 1:** | | |
| | | | | 1. Quản trị học | 45 | |
| | | | | 2. Quản trị chiến lược | 45 | |
| | | | | 3. Quản trị vận hành | 45 | |
| | | | | 4. Phân tích kinh doanh | 45 | |
| | | | | | | |
| | | | **Nhóm 2 (Ngành khác):**<br>Người đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng đang làm công tác quản trị, quản lý và có văn bằng tốt nghiệp đại học không phải là ngành đúng hoặc gần nhưng liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý. | **Nhóm 2:** | | |
| | | | | *Học bổ sung 8 học phần, gồm 4 học phần thuộc Nhóm 1 và học thêm 4 học phần sau:* | | |
| | | | | 1. Kinh tế vi mô 1 | 45 | |
| | | | | 2. Kinh tế vĩ mô 1 | 45 | |
| | | | | 3. Kinh tế lượng | 45 | |
| | | | | 4. Luật kinh doanh | 30 | |
| | | | | | | |

## PHỤ LỤC 2

## DANH MỤC CÁC MÔN HỌC DÙNG XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

| TT | Môn Cơ sở ngành *(Chọn 1 trong 3 môn)* | | Môn Chuyên ngành *(Chọn 1 trong 3 môn)* | |
|---|---|---|---|---|
| | ***Tên môn học*** | ***Số TC*** | ***Tên môn học*** | ***Số TC*** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 | Quản trị học | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 | Quản trị chiến lược | 3 |
| 3 | Kinh tế lượng | 3 | Quản trị vận hành | 3 |

# KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP
# NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

| TT | Tên môn học/học phần | Số TC | Học kỳ | TT | Tên môn học/học phần | Số TC | Học kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Triết học | 3 | HK1 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | HK3 |
| 2 | Công cụ Toán cho Kinh doanh và Quản lý | 2 | HK1 | 2 | Đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh Fintech | 3 | HK3 |
| 3 | Kinh tế học quản trị | 3 | HK1 | 3 | Ra quyết định tài chính dựa trên AI | 3 | HK3 |
| 4 | Lãnh đạo và Hành vi tổ chức | 3 | HK1 | 4 | Môn tự chọn 1 (chuyên ngành) | 3 | HK3 |
| 5 | Quản trị Marketing chiến lược | 3 | HK1 | 5 | Môn tự chọn 2 (chuyên ngành) | 3 | HK3 |
| | | **14** | | | | **14** | |

| TT | Tên môn học/học phần | Số TC | Học kỳ | TT | Tên môn học/học phần | Số TC | Học kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Chiến lược kinh doanh nâng cao | 3 | HK2 | 1 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | HK4 |
| 7 | Quản trị tài chính chiến lược | 3 | HK2 | 2 | Đề án tốt nghiệp | 9 | HK4 |
| 8 | Công nghệ tài chính | 3 | HK2 | | | | |
| 9 | Phân tích dữ liệu và mô hình hoá dữ liệu | 3 | HK2 | | | | |
| 10 | Quản trị nguồn nhân lực chiến lược | 3 | HK2 | | | | |
| | | **15** | | | | **17** | |

**TỔNG CỘNG: 60**

***Các học phần tự chọn (Chuyên ngành)***

| | | |
|---|---|---|
| 1 | *Tài chính phi tập trung* | 3 |
| 2 | *Quản trị rủi ro và tài chính bền vững* | *3* |
| 3 | *Quản trị danh mục đầu tư* | *3* |
| 4 | *Tài chính định lượng* | *3* |
| 5 | *Tài chính số và ngân hàng số* | *3* |
| | *Công nghệ pháp chế* | *3* |

# TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN

## *TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH*

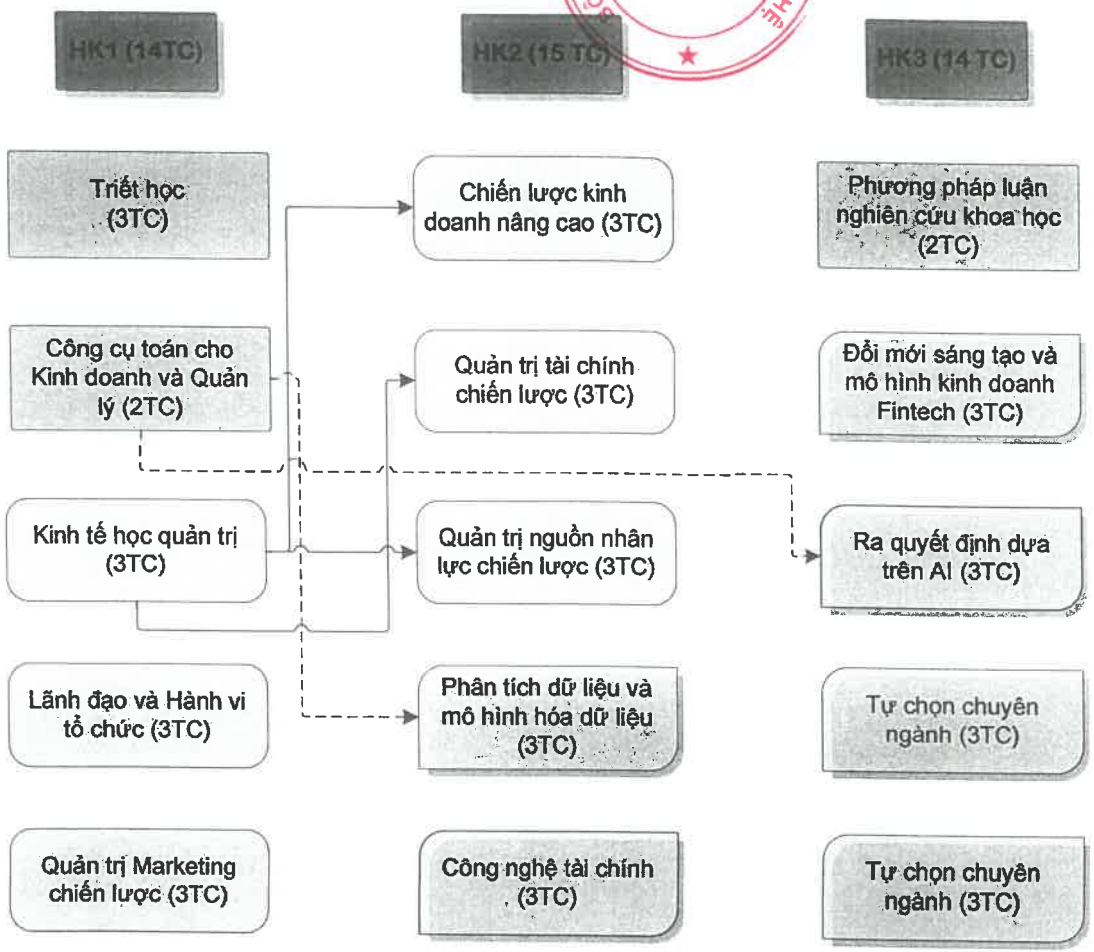


**Các học phần tự chọn chuyên ngành:**

1. Tài chính phi tập trung (3TC);
2. Quản trị rủi ro và tài chính bền vững (3TC);
3. Quản trị danh mục đầu tư (3TC);
4. Tài chính định lượng (3TC);
5. Tài chính số và ngân hàng số (3TC);
6. Công nghệ pháp chế (3TC).

**Chú giải**

- Bắt buộc chung
- Kiến thức ngành
- Kiến thức cơ sở ngành
- → Học phần tiên quyết